

Số: /BC-UBND

Tây Ninh, ngày tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO TUẦN

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 03/11/2025)

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ vào kết quả công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 03/11/2025), cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ CHUNG

1. Theo kết quả công bố trên Cổng dịch vụ công quốc gia:

Tính đến ngày 03/11/2025, Tỉnh Tây Ninh đạt **89.77/100 điểm** xếp hạng **10/34 tỉnh, thành phố**. Có thời điểm trong tuần là Thứ 7 (ngày 01/11/2025) đạt hạng 9/34 và ngày Chủ nhật (ngày 02/11/2025) đạt thứ hạng 8/34.

So với tuần trước (27/10/2025), tổng điểm của tỉnh đã tăng + **2.85 điểm**, tăng từ hạng 22 lên hạng 10 - **tăng 12 bậc**, mức tăng thứ hạng cao nhất từ trước đến nay, cho thấy sự duy trì tăng trưởng ổn định, liên tục nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Thành công này là kết quả từ quyết tâm chính trị cao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và sự nỗ lực phấn đấu nỗ lực không ngừng nghỉ trong suốt những tháng vừa qua của toàn hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cấp xã. Kết quả trên phản ánh rõ nét từng bước chuyển sang giai đoạn bứt phá và duy trì chất lượng phục vụ cao. Sau ba tuần, tuần thứ ba ghi nhận tất cả các chỉ số đều tăng, đặc biệt chỉ số **số hóa hồ sơ tăng vọt + 2.14 điểm**.

2. So sánh với top 11 trong toàn quốc:

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
1	UBND tỉnh Bắc Ninh	92.08	2.31
2	UBND Thành phố Hải Phòng	91.5	1.73
3	UBND tỉnh Đồng Nai	91.3	1.53
4	UBND tỉnh Cà Mau	90.91	1.14
5	UBND tỉnh Thái Nguyên	90.59	0.82

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
6	UBND tỉnh Quảng Trị	90.44	0.67
7	UBND tỉnh Thanh Hóa	90.2	0.43
8	UBND tỉnh Gia Lai	89.83	0.06
9	UBND tỉnh Quảng Ninh	89.78	0.01
10	UBND tỉnh Tây Ninh	89.77	-
11	UBND tỉnh Đồng Tháp	88.85	0.92

Khoảng cách điểm số của tỉnh Tây Ninh đang duy trì ở mức an toàn, thể hiện sự ổn định trong chỉ đạo, điều hành và chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp. Có thời điểm tỉnh Tây Ninh xếp hạng 9/34 tỉnh, thành phố với mức 89,8 điểm và hiện tại khoảng so với tỉnh xếp trên chỉ 0.01 điểm.

3. Kết quả trong tháng 10 năm:

Riêng trong tháng 10, Tỉnh Tây Ninh đạt **86,15/100 điểm xếp hạng 05/34 tỉnh, thành phố.**

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm
1	UBND tỉnh Quảng Trị	87.94
2	UBND tỉnh Bắc Ninh	87.6
3	UBND tỉnh Đồng Nai	87.51
4	UBND Thành phố Hải Phòng	87.5
5	UBND tỉnh Tây Ninh	86.15
6	UBND tỉnh Thanh Hóa	84.72

4. Diễn biến các chỉ số thành phần:

Chỉ số	Điểm tối đa	Tuần 27/10	Tuần 03/11	Biến động	Nhận xét
Công khai, minh bạch	18	14.79	15.07	+ 0.28	Tăng nhẹ, ổn định
Tiến độ giải quyết	20	19.72	19.8	+ 0.08	Tăng nhẹ, gần chạm ngưỡng
Dịch vụ công trực tuyến	12	8.3	8.4	+ 0.1	Tăng nhẹ, ổn định
Thanh toán trực tuyến	10	8.4	8.7	+0.3	Tăng nhẹ, ổn định
Mức độ hài lòng	18	16.4	16.4	-	Giữ nguyên
Số hóa hồ sơ	22	19.22	21.36	+ 2.14	Tăng mạnh nhất, bứt phá, gần chạm ngưỡng
TỔNG ĐIỂM	100	86.92	89.77	+ 2.85	Tăng mạnh, 12 bậc trên bảng xếp hạng

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG SỞ, NGÀNH TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

1. Các Sở, ngành tỉnh:

Nhìn chung, các sở, ngành tỉnh đã phấn đấu nỗ lực để cải thiện số điểm, hầu hết các sở đều trên 91 điểm tiếp tục duy trì ở mức cao và ổn định. Trong đó; **Sở Ngoại vụ** bứt phá chiếm vị trí dẫn đầu với **96 điểm**, tiếp theo là **Sở Khoa học và Công nghệ (95,98 điểm)**. Hai đơn vị này luôn thể hiện sự bền vững trong kiểm soát tiến độ, công khai minh bạch và duy trì tốt chất lượng phục vụ.

Có 02 sở, ngành tỉnh có điểm thấp: Sở Xây dựng 91.91 điểm (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.26/10 điểm), Ban Quản lý khu kinh tế 92.63 điểm (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.68/10 điểm).

Chi tiết xem tại Phụ lục.

2. Các xã, phường:

Các xã, phường tiếp tục có nhiều phấn đấu cải thiện số điểm; hầu hết các xã, phường đều trên 90 điểm, trong đó: **phường Tân Ninh** dẫn đầu với **95.83 điểm**; tiếp theo là **Phường Bình Minh** với **95.77 điểm**. Hai địa phương này luôn duy trì điểm số ở mức cao và ổn định.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số xã có điểm số thấp như: Hảo Đức 90.79 điểm, Long Cang 92.53 điểm. Tân Châu 92.53 điểm.

Chi tiết xem tại Phụ lục

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TUẦN TỚI

1. Đánh giá chung:

Kết quả tuần này tiếp tục duy trì đà tăng trưởng liên tục và ổn định, bứt phá từ hạng 22 lên hạng 10/34 tỉnh, thành phố với 89.77 điểm và thu hẹp khoảng cách với các tỉnh, thành phố xếp trên. Tất cả các chỉ số thành phần đều tăng cho thấy việc vận hành các các hệ thống, phần mềm của tỉnh đang vận hành ổn định, hiệu quả và bền vững; chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp từng bước được cải thiện rõ nét.

Trong bối cảnh cả nước đang nỗ lực cải cách thủ tục hành chính, tỉnh Tây Ninh bứt phá vươn lên vị trí top 10, kết quả này là minh chứng rõ nét cho sự quyết tâm của lãnh đạo tỉnh và sự nỗ lực liên tục của toàn hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cơ sở.

Để tiếp tục cải thiện thứ hạng và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, các sở, ngành tỉnh và địa phương cần tập trung vào các chỉ tiêu còn thấp như: Dịch vụ công trực tuyến, Thanh toán trực tuyến, Mức độ hài lòng.

2. Kiến nghị nhiệm vụ trọng tâm tuần tới

Trong tuần tới, để tiếp tục đà tăng điểm ổn định và bền vững, đồng thời không để phát sinh biến động giữa các chỉ số thành phần, đề nghị các cơ quan, đơn vị tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục quan tâm, theo dõi tăng cường công tác phối hợp tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp; thường xuyên theo dõi các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia; đẩy mạnh việc tham mưu công bố dịch vụ công trực tuyến toàn trình, phấn đấu đạt chỉ tiêu 80% mà Chính phủ đã giao.

2. Duy trì sự ổn định của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ công tác cải cách hành chính; rà soát, cập nhật toàn bộ hồ sơ đã giải quyết để đảm bảo có kết quả điện tử đầy đủ, hợp lệ, có đường dẫn truy cập và chữ ký số đúng quy định; chuẩn hóa quy trình cập nhật trạng thái hồ sơ, giảm lỗi nhập liệu, bảo đảm phản ánh đúng tiến độ thực tế; giảm tỷ lệ hồ sơ bị yêu cầu bổ sung, tăng tỷ lệ giải quyết đúng từ lần đầu, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, đăng ký kinh doanh, bảo trợ xã hội.

3. Phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Chuyển đổi số khắc phục lỗi đồng bộ dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính của các sở, ngành tỉnh và các xã, phường trên Cổng dịch vụ công quốc gia đảm bảo thống nhất dữ liệu, số liệu thống kê chính xác, không ảnh hưởng đến kết quả chung của toàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo tuần về kết quả thực hiện Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công./.

Nơi nhận:

- Bí thư Tỉnh ủy;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- Thuế tỉnh;
- UBND, TTPVHCC các xã, phường;
- Phòng: TH + VHXH;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Tấn Hòa

PHỤ LỤC**Kết quả thực hiện các chỉ số và xếp hạng của các sở, ngành tỉnh, UBND các xã, phường***(Kèm theo Báo cáo số: /UBND-TTPVHCC ngày /11/2025 của UBND tỉnh)***1. Các sở, ngành tỉnh:**

STT	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
1.	Sở Ngoại vụ tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	96
2.	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	95,98
3.	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	95,95
4.	Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	95,92
5.	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh	18	19,3	18	19,8	20	94,97
6.	Sở Y tế tỉnh Tây Ninh	18	20	18	18,7	19,9	94,64
7.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh	18	18,7	18	19,9	20	94,56
8.	Sở Nội vụ tỉnh Tây Ninh	18	18,8	18	19,6	20	94,35
9.	Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh	18	17,7	18	19,9	20	93,62
10.	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh	18	17,8	18	20	19,8	93,49
11.	Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh	18	17,7	18	19,7	19,8	93,3
12.	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	18	17,7	18	19	20	92,63
13.	Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh	18	17,3	18	18,7	20	91,91

2. Các Xã, Phường:

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
1	UBND phường Tân Ninh	18	18	18	22	19,9	95,83
2	UBND phường Bình Minh	18	17,9	18	22	19,9	95,77
3	UBND xã Hậu Nghĩa	18	17,5	18	22	19,9	95,35
4	UBND xã Đức Lập	18	17,5	18	22	19,9	95,31
5	UBND xã Mỹ Hạnh	18	17,3	18	22	19,9	95,23
6	UBND phường Kiến Tường	18	17,2	18	22	20	95,15
7	UBND xã Đức Hòa	18	17,2	18	22	20	95,15
8	UBND xã Lương Hòa	18	17	18	22	20	94,99
9	UBND phường Tân An	18	17,1	18	22	20	94,98
10	UBND xã Mỹ Yên	18	17	18	22	20	94,97
11	UBND xã Bến Lức	18	17,2	18	22	19,8	94,97
12	UBND xã Đông Thành	18	17	18	22	20	94,94
13	UBND xã An Ninh	18	17	18	22	19,9	94,94
14	UBND xã Bình Đức	18	17	18	22	19,9	94,93
15	UBND xã Đức Huệ	18	17	18	21,9	20	94,92
16	UBND xã Bình Hiệp	18	16,9	18	22	20	94,89
17	UBND xã Vĩnh Hưng	18	16,9	18	22	20	94,88
18	UBND xã Phước Lý	18	17,1	18	22	19,9	94,88
19	UBND xã Hòa Khánh	18	17	18	22	19,9	94,87
20	UBND xã Thủ Thừa	18	17	18	22	19,9	94,86
21	UBND xã Hiệp Hòa	18	16,9	18	22	20	94,85
22	UBND xã Vĩnh Châu	18	16,9	18	22	20	94,84
23	UBND xã Tân Tập	18	16,9	18	22	19,9	94,84
24	UBND xã Thạnh Lợi	18	16,9	18	22	20	94,83
25	UBND xã Phước Thạnh	18	17	18	21,9	19,9	94,83
26	UBND xã Tân Trụ	18	16,9	18	22	19,9	94,83
27	UBND xã Long Thuận	18	16,9	18	22	19,9	94,83
28	UBND xã Mỹ Quý	18	16,9	18	21,9	20	94,81
29	UBND xã Tân Hưng	18	16,9	18	22	19,9	94,81
30	UBND xã Tân Phú	18	17	18	21,9	19,8	94,79

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
31	UBND xã Mộc Hóa	18	16,9	18	22	20	94,79
32	UBND xã Tuyên Thạnh	18	16,8	18	22	20	94,77
33	UBND xã Tân Lập	18	16,9	18	22	19,9	94,77
34	UBND xã Bình Hòa	18	16,8	18	21,9	20	94,77
35	UBND xã Tân Đông	18	16,9	18	22	19,9	94,76
36	UBND xã Mỹ An	18	16,8	18	22	20	94,75
37	UBND xã Tâm Vu	18	16,9	18	22	19,9	94,73
38	UBND xã Phước Vĩnh Tây	18	16,7	18	22	20	94,72
39	UBND xã Tân Long	18	16,7	18	22	20	94,7
40	UBND phường Khánh Hậu	18	16,7	18	22	20	94,69
41	UBND xã Nhựt Tảo	18	16,8	18	22	19,9	94,69
42	UBND xã Tân Tây	18	16,7	18	22	20	94,69
43	UBND xã Nhơn Hòa Lập	18	16,7	18	22	20	94,66
44	UBND xã Tuyên Bình	18	16,8	18	22	19,9	94,65
45	UBND xã Vĩnh Thạnh	18	16,8	18	21,9	19,9	94,65
46	UBND xã Tân Thạnh	18	16,9	18	22	19,8	94,64
47	UBND xã Mỹ Lộc	18	16,8	18	21,9	19,9	94,64
48	UBND xã Lộc Ninh	18	16,7	18	22	20	94,62
49	UBND xã Thuận Mỹ	18	16,8	18	22	19,8	94,61
50	UBND xã Mỹ Thạnh	18	16,8	18	21,9	19,9	94,6
51	UBND xã An Lục Long	18	16,8	18	22	19,8	94,6
52	UBND xã Thạnh Phước	18	16,7	18	21,9	19,9	94,57
53	UBND xã Vàm Cỏ	18	16,6	18	22	20	94,55
54	UBND xã Cần Đước	18	16,6	18	22	19,9	94,53
55	UBND xã Long Hựu	18	16,7	18	22	19,8	94,51
56	UBND xã Hậu Thạnh	18	16,6	18	22	19,9	94,47
57	UBND xã Nhơn Ninh	18	16,5	18	22	19,9	94,46
58	UBND xã Mỹ Lệ	18	16,9	18	22	19,5	94,43
59	UBND xã Hưng Điền	18	16,8	18	21,9	19,6	94,31
60	UBND xã Cần Giuộc	18	16,5	18	22	19,8	94,28
61	UBND xã Bình Thành	18	16,6	18	21,7	20	94,24
62	UBND phường Long An	18	16,3	18	22	19,9	94,24
63	UBND xã Vĩnh Công	18	16,7	18	21,9	19,6	94,23

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
64	UBND phường Long Hoa	18	16,3	18	21,9	19,9	94,06
65	UBND xã Tân Thành	18	16,2	18	21,9	19,8	93,95
66	UBND xã Rạch Kiến	18	16,1	18	22	19,9	93,89
67	UBND xã Khánh Hưng	18	16,7	18	21,9	19,2	93,89
68	UBND xã Thạnh Hóa	18	15,8	18	22	20	93,74
69	UBND phường Trảng Bàng	18	15,8	18	22	19,9	93,74
70	UBND xã Phước Chỉ	18	16	18	21,8	19,9	93,7
71	UBND phường Thanh Điền	18	15,9	18	22	19,8	93,65
72	UBND xã Tân Lân	18	15,8	18	22	19,9	93,65
73	UBND phường An Tịnh	18	16,2	18	22	19,4	93,53
74	UBND xã Long Chử	18	15,6	18	22	20	93,48
75	UBND xã Cầu Khởi	18	15,6	18	21,9	20	93,46
76	UBND phường Gia Lộc	18	15,8	18	21,9	19,7	93,43
77	UBND phường Ninh Thạnh	18	15,6	18	21,9	19,8	93,32
78	UBND phường Hòa Thành	18	15,4	18	21,9	20	93,3
79	UBND xã Tân Biên	18	15,3	18	22	20	93,29
80	UBND xã Hưng Thuận	18	15,4	18	22	19,9	93,24
81	UBND xã Bến Cầu	18	15,3	18	22	19,9	93,19
82	UBND xã Trà Vong	18	15,2	18	22	20	93,18
83	UBND xã Truong Mít	18	15,3	18	21,9	19,9	93,16
84	UBND xã Tân Hòa	18	15,6	18	21,9	19,6	93,07
85	UBND phường Gò Dầu	18	15,1	18	21,9	19,9	92,99
86	UBND xã Thạnh Bình	18	15,1	18	22	19,9	92,97
87	UBND xã Dương Minh Châu	18	14,9	18	22	20	92,85
88	UBND xã Ninh Điền	18	15,3	18	21,9	19,7	92,81
89	UBND xã Tân Hội	18	14,9	18	22	20	92,81
90	UBND xã Châu Thành	18	14,8	18	22	19,9	92,68
91	UBND xã Phước Vinh	18	15,2	18	21,8	19,7	92,68
92	UBND xã Hòa Hội	18	14,8	18	21,9	19,9	92,62
93	UBND xã Thạnh Đức	18	14,8	18	22	19,7	92,55

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
94	UBND xã Tân Châu	18	14,7	18	22	19,9	92,53
95	UBND xã Long Cang	18	14,9	18	22	19,6	92,53
96	UBND xã Hảo Đức	18	15,1	18	19,9	19,8	90,79